

Số: 142/2022/NQ-HĐND

Lâm Đồng, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 8916/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành quy định mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

3. Nghị quyết số 183/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Nghị quyết số 183/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khóa X Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận: Ư

- UBND tỉnh;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, BTT UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Đài PT-TH, Báo Lâm Đồng;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- TT THDL và CDS tỉnh;
- TT Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Trần Đức Quận
Trần Đức Quận



QUY ĐỊNH

Mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

(Kèm theo Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Chương I CÁC KHOẢN PHÍ

Điều 1. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

1. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân là chủ cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu phí: Chi cục Kiểm lâm.

3. Mức thu phí:

Nội dung	Mức thu (đồng/lần)	
	Nộp hồ sơ trực tiếp	Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến
- Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	3.000.000	2.400.000
- Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	7.500.000	6.000.000

4. Kê khai, nộp phí:

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất sau 05 ngày kể từ ngày thu phí, Chi cục Kiểm lâm phải gửi tiền phí đã thu vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Chi cục Kiểm lâm thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

5. Quản lý phí: Chi cục Kiểm lâm được để lại 80% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; nộp 20% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 2. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

1. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân được phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh.

2. Tổ chức thu phí: Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao quản lý lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh.

3. Mức thu phí:

a) Đối với xe:

Nội dung	Mức thu (đồng/xe/lượt)	
	Ban ngày	Ban đêm
- Xe ba bánh, xe taxi	3.000	4.000
- Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có trọng tải dưới 02 tấn	10.000	15.000
- Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có trọng tải từ 02 tấn đến dưới 04 tấn	15.000	20.000
- Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có trọng tải từ 04 tấn trở lên	20.000	30.000

b) Đối với người sản xuất, kinh doanh: 20.000 đồng/ngày, đêm.

4. Kê khai, nộp phí:

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Định kỳ 05 ngày/lần, tổ chức thu phí phải gửi tiền phí đã thu vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

5. Quản lý phí: Tổ chức thu phí được để lại 80% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; nộp 20% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 3. Phí thăm quan di tích lịch sử, bảo tàng

1. Người nộp phí: Người vào thăm quan tại Bảo tàng tỉnh và Khu di tích Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt.

2. Đơn vị thu phí: Bảo tàng tỉnh.

3. Mức thu phí (được áp dụng thống nhất đối với người Việt Nam và người nước ngoài đến thăm quan):

- a) Bảo tàng tỉnh: 22.000 đồng/người/lần.
b) Khu di tích Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt: 15.000 đồng/người/lần.

4. Miễn thu phí đối với:

- a) Trẻ em dưới 16 tuổi;
b) Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt.
c) Người cao tuổi.

5. Giảm 50% mức thu phí đối với các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa.

6. kê khai, nộp phí:

- a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.
b) Định kỳ 05 ngày/lần, Bảo tàng tỉnh phải gửi tiền phí đã thu vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.
c) Bảo tàng tỉnh thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

7. Quản lý và sử dụng phí: Bảo tàng tỉnh được để lại 80% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; nộp 20% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 4. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

1. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu phí: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Mức thu phí:

Nội dung	Mức thu (đồng/lần cấp)	
	Nộp hồ sơ trực tiếp	Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến
- Cấp lần đầu (cấp mới)	2.500.000	2.000.000
- Cấp đổi, lại	1.250.000	1.000.000

4. Kê khai, nộp phí:

- a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.
- b) Chậm nhất sau 05 ngày kể từ ngày thu phí, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải gửi tiền phí đã thu vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.
- c) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

5. Quản lý phí: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được để lại 100% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

Điều 5. Phí thư viện

1. Người nộp phí: Cá nhân cần cung cấp các dịch vụ và tiện ích phục vụ bạn đọc vốn tài liệu của các thư viện trên địa bàn tỉnh.

2. Đơn vị thu phí: Thư viện tỉnh; Thư viện huyện, thành phố.

3. Mức thu phí:

a) Phí thẻ mượn, thẻ đọc:

- Học sinh, sinh viên: 20.000 đồng/thẻ/năm.

- Các đối tượng còn lại: 30.000 đồng/thẻ/năm.

b) Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác: 100.000 đồng/thẻ/năm.

4. Miễn thu phí đối với:

a) Trẻ em dưới 16 tuổi;

b) Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt.

c) Người cao tuổi.

5. Giảm 50% mức thu phí đối với các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa.

6. Kê khai, nộp phí:

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Trước ngày 05 hàng tháng, đơn vị thu phí phải gửi tiền phí đã thu của tháng trước vào Tài khoản phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

7. Quản lý và sử dụng phí: Đơn vị thu phí được để lại 100% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

Điều 6. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu phí: Chi cục Bảo vệ môi trường.

3. Mức thu phí:

3.1. Theo hình thức nộp hồ sơ trực tiếp:

a) Thẩm định lần đầu:

Đơn vị: triệu đồng/báo cáo

Nhóm dự án đầu tư	Tổng mức vốn đầu tư				
	Đến 50 tỷ đồng	Từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	Từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	Từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	Trên 500 tỷ đồng
- Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
- Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
- Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
- Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
- Nhóm 5: Dự án giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
- Nhóm 6: Dự án công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
- Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 và 6 nêu trên)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

b) Thẩm định bổ sung hoặc thẩm định lại: Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định lần đầu.

3.2. Theo hình thức dịch vụ công trực tuyến:

a) Thẩm định lần đầu:

Đơn vị: triệu đồng/báo cáo

Nhóm dự án đầu tư	Tổng mức vốn đầu tư				
	Đến 50 tỷ đồng	Từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	Từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	Từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	Trên 500 tỷ đồng
- Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	4,0	5,2	9,6	11,2	13,6
- Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng	5,52	6,8	12,0	12,8	20,0
- Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật	6,0	7,6	13,6	14,4	20,0
- Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	6,24	7,6	13,6	14,4	19,2
- Nhóm 5: Dự án giao thông	6,48	8,0	14,4	16,0	20,0
- Nhóm 6: Dự án công nghiệp	6,72	8,4	15,2	16,0	20,8
- Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 và 6 nêu trên)	4,0	4,8	8,64	9,6	12,48

b) Thẩm định bổ sung hoặc thẩm định lại: Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định lần đầu.

Mức thu phí theo hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến được thực hiện thu, nộp khi cơ quan thu phí triển khai cung cấp dịch vụ.

4. kê khai, nộp phí:

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất sau 05 ngày kể từ ngày thu phí, Chi cục Bảo vệ môi trường phải gửi tiền phí đã thu vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Chi cục Bảo vệ môi trường thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

5. Quản lý phí: Chi cục Bảo vệ môi trường được để lại 85% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; nộp 15% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 7. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

1. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung của các dự án đầu tư theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu phí: Chi cục Bảo vệ môi trường.

3. Mức thu phí:

a) Thẩm định lần đầu:

Tổng vốn đầu tư	Mức thu (đồng/phương án)	
	Nộp hồ sơ trực tiếp	Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến
- Đến 50 tỷ đồng	8.400.000	6.720.000
- Trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	10.500.000	8.400.000
- Trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	19.000.000	15.200.000
- Trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	20.000.000	16.000.000
- Trên 500 tỷ đồng	26.000.000	20.800.000

b) Thẩm định bổ sung hoặc thẩm định lại: Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định lần đầu.

Mức thu phí theo hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến được thực hiện thu, nộp khi cơ quan thu phí triển khai cung cấp dịch vụ.

4. Kê khai, nộp phí:

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất sau 05 ngày kể từ ngày thu phí, Chi cục Bảo vệ môi trường phải gửi tiền phí đã thu vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Chi cục Bảo vệ môi trường thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

5. Quản lý phí: Chi cục Bảo vệ môi trường được để lại 85% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; nộp 15% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 8. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Người nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh.

2. Đơn vị thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai.

3. Mức thu phí:

a) Hồ sơ cấp lần đầu, giao đất, cho thuê đất, chuyển quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

Quy mô diện tích	Mức thu (đồng/hồ sơ)	
	Nộp hồ sơ trực tiếp	Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến
- Đối với hộ gia đình, cá nhân		
+ Diện tích dưới 100 m ²	120.000	96.000
+ Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	240.000	192.000
+ Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	360.000	288.000
+ Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	600.000	480.000
+ Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	840.000	672.000
+ Diện tích từ 3.000 m ² trở lên	1.200.000	960.000
- Đối với tổ chức		
+ Diện tích dưới 100 m ²	250.000	200.000
+ Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	500.000	400.000
+ Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	750.000	600.000
+ Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	1.120.000	896.000
+ Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	1.500.000	1.200.000
+ Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	1.870.000	1.496.000
+ Diện tích từ 01 ha đến dưới 10 ha	2.500.000	2.000.000
+ Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	3.750.000	3.000.000
+ Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	6.250.000	5.000.000
+ Diện tích từ 100 ha đến dưới 500 ha	7.870.000	6.296.000
+ Diện tích từ 500 ha trở lên	9.370.000	7.496.000

b) Trường hợp cấp đổi, cấp lại và chứng nhận biến động đất đai mà thực hiện cấp mới giấy chứng nhận: Mức thu phí bằng 75% mức thu quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

c) Trường hợp chứng nhận biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận: Mức thu phí bằng 50% mức thu quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

4. Miễn thu phí đối với các trường hợp:

a) Cấp đổi do dồn điền đổi thửa đất nông nghiệp; cấp đổi theo đề án sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã; điều chỉnh, thay đổi thông tin thửa đất và địa chỉ thửa đất; điều chỉnh địa chỉ chủ sử dụng đất do thay đổi địa giới hành chính, biến số nhà.

b) Cấp đổi do điều chỉnh diện tích đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất và hiến đất để xây dựng các công trình công cộng, phúc lợi xã hội.

c) Thay đổi thông tin người sử dụng đất do thay đổi từ giấy chứng minh nhân dân sang căn cước công dân.

5. Giảm 50% mức thu phí đối với các đối tượng được ưu đãi theo Pháp lệnh người có công; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

6. kê khai, nộp phí:

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Trước ngày 05 hàng tháng, Văn phòng đăng ký đất đai phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

7. Quản lý và sử dụng phí: Văn phòng Đăng ký đất đai được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 9. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

1. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu phí:

a) Thẩm định lần đầu (mới):

Nội dung	Mức thu (đồng/đề án, báo cáo)	
	Nộp hồ sơ trực tiếp	Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến
- Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	400.000	320.000
- Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	1.100.000	880.000
- Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	2.600.000	2.080.000
- Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	5.000.000	4.000.000

b) Thẩm định gia hạn, điều chỉnh: Mức thu phí bằng 50% mức thu thẩm định lần đầu.

c) Thẩm định cấp lại: Mức thu phí bằng 30% mức thu thẩm định lần đầu.

4. kê khai, nộp phí:

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất sau 05 ngày kể từ ngày thu phí, Sở Tài nguyên và Môi trường phải gửi số tiền phí đã thu vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

5. Quản lý phí: Sở Tài nguyên và Môi trường được để lại 50% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; nộp 50% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 10. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

1. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu phí:

Nội dung	Mức thu (đồng/hồ sơ)	
	Nộp hồ sơ trực tiếp	Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến
- Thẩm định lần đầu	1.400.000	1.120.000
- Thẩm định gia hạn, bổ sung	700.000	560.000

4. kê khai, nộp phí:

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất sau 05 ngày kể từ ngày thu phí, Sở Tài nguyên và Môi trường phải gửi số tiền phí đã thu vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

5. Quản lý phí: Sở Tài nguyên và Môi trường được để lại 50% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; nộp 50% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 11. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

1. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu phí:

a) Thẩm định lần đầu (mới):

Nội dung	Mức thu (đồng/đề án)	
	Nộp hồ sơ trực tiếp	Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến
- Đề án khai thác, sử dụng nước mặt các mục đích khác với lưu lượng nước dưới 500 m ³ /ngày đêm	600.000	480.000
- Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	1.800.000	1.440.000

Nội dung	Mức thu (đồng/đề án)	
	Nộp hồ sơ trực tiếp	Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến
- Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 01 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	4.400.000	3.520.000
- Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m ³ /giây đến dưới 02 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	8.400.000	6.720.000

b) Thẩm định gia hạn, điều chỉnh: Mức thu phí bằng 50% mức thu thẩm định lần đầu.

c) Thẩm định cấp lại: Mức thu phí bằng 30% mức thu thẩm định lần đầu.

4. kê khai, nộp phí:

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất sau 05 ngày kể từ ngày thu phí, Sở Tài nguyên và Môi trường phải gửi số tiền phí đã thu vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

5. Quản lý phí: Sở Tài nguyên và Môi trường được để lại 50% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; nộp 50% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 12. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

1. Người nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai trên địa bàn tỉnh.

2. Đơn vị thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai.

3. Mức thu phí:

Loại tài liệu	Đơn vị tính	Thông tin dạng giấy		Thông tin dạng số	
		Nộp hồ sơ trực tiếp	Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Nộp hồ sơ trực tiếp	Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến
- Hồ sơ tài liệu	đồng/01 trang	46.000	37.000	38.000	30.000
- Các loại bản đồ	đồng/01 mảnh	114.000	91.000	93.000	74.000
- Hồ sơ khác	đồng/10 thửa	55.000	44.000	-	-

- Mức tính phí khai thác hồ sơ tài liệu tính cho 01 trang, mỗi trang tăng thêm tính bằng 0,11.

- Mức tính phí khai thác các loại bản đồ tính cho 01 mảnh, mỗi mảnh tăng thêm tính bằng 0,11.

- Mức tính phí khai thác các loại hồ sơ khác tính cho 10 thửa, nếu số thửa thay đổi thì mức tính theo tỷ lệ thuận với mức phí nêu trên.

4. Miễn thu phí đối với:

a) Trường hợp cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan.

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan tài nguyên và môi trường ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp được cung cấp dữ liệu đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai.

5. Giảm 50% mức thu phí đối với các đối tượng được ưu đãi theo Pháp lệnh người có công; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

6. kê khai, nộp phí:

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Trước ngày 05 hàng tháng, Văn phòng Đăng ký đất đai phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

7. Quản lý và sử dụng phí: Văn phòng Đăng ký đất đai được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; nộp

10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 13. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh.

2. Đơn vị thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai.

3. Mức thu phí:

Nội dung	Mức thu (đồng/trường hợp)	
	Nộp hồ sơ trực tiếp	Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến
- Đối với tổ chức	42.000	34.000
- Đối với hộ gia đình, cá nhân	30.000	24.000

4. Miễn thu phí đối với:

a) Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên.

b) Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.

c) Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

d) Chinh lý thông tin về khách hàng thường xuyên sau khi đã được cấp mã số khách hàng thường xuyên.

5. Giảm 50% mức thu phí đối với các đối tượng được ưu đãi theo Pháp lệnh người có công; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

6. Kê khai, nộp phí:

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Trước ngày 05 hàng tháng, Văn phòng Đăng ký đất đai phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

7. Quản lý và sử dụng phí: Văn phòng Đăng ký đất đai được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 14. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh.

2. Đơn vị thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai.

3. Mức thu phí:

Nội dung công việc	Mức thu (đồng/hồ sơ)					
	Nộp hồ sơ trực tiếp			Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến		
	Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức	Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức
	Tại phường, thị trấn	Tại xã		Tại phường, thị trấn	Tại xã	
- Đăng ký giao dịch bảo đảm	72.000	48.000	125.000	58.000	38.000	100.000
- Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	60.000	36.000	106.000	48.000	29.000	85.000
- Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	48.000	24.000	87.000	38.000	19.000	70.000
- Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	24.000	18.000	31.000	19.000	14.000	25.000

4. Miễn thu phí đối với:

a) Cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4 và Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; khoản 3 Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

b) Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của người thực hiện đăng ký.

c) Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên.

5. Giảm 50% mức thu phí đối với các đối tượng được ưu đãi theo Pháp lệnh người có công; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

6. Kê khai, nộp phí:

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Trước ngày 05 hàng tháng, Văn phòng Đăng ký đất đai phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

7. Quản lý và sử dụng phí: Văn phòng Đăng ký đất đai được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 15. Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường

1. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh.

2. Tổ chức thu phí: Chi cục Bảo vệ môi trường và Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố.

3. Mức thu phí:

a) Thẩm định cấp lần đầu, cấp lại:

Nội dung	Mức thu (đồng/dự án, cơ sở)			
	Nộp hồ sơ trực tiếp		Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến	
	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp huyện
- Trường hợp đối tượng thuộc điểm c khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường				
+ Trường hợp không kiểm tra thực tế	8.600.000	6.000.000	6.880.000	4.800.000
+ Trường hợp phải kiểm tra thực tế	13.200.000	6.800.000	10.560.000	5.440.000

- Trường hợp đối tượng thuộc khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ	-	4.600.000	4.600.000
---	---	-----------	-----------

b) Thẩm định cấp điều chỉnh: Mức thu phí bằng 50% mức thu quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

4. Kê khai, nộp phí:

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Trước ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

5. Quản lý và sử dụng phí: Tổ chức thu phí được để lại 100% tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

Chương II CÁC KHOẢN LỆ PHÍ

Điều 16. Lệ phí đăng ký cư trú

1. Người nộp lệ phí: Người được cơ quan đăng ký cư trú giải quyết việc đăng ký cư trú theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu lệ phí: Công an xã, phường, thị trấn.

3. Mức thu lệ phí:

Nội dung công việc	Mức thu (đồng/lần)			
	Tại phường		Tại xã, thị trấn	
	Nộp hồ sơ trực tiếp	Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Nộp hồ sơ trực tiếp	Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến
- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người, gia hạn tạm trú, tách hộ	20.000	16.000	10.000	8.000
- Điều chỉnh thông tin về cư trú trong cơ sở dữ liệu về cư trú, xác nhận thông tin về cư trú	8.000	6.000	4.000	3.000

4. Miễn thu lệ phí đối với các trường hợp:

a) Công dân là bố, mẹ, vợ (hoặc chồng), con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình nghèo.

b) Đính chính lại địa chỉ do Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà.

c) Xóa đăng ký thường trú, xóa đăng ký tạm trú.

5. kê khai, nộp lệ phí:

a) Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo từng lần phát sinh. Việc đăng ký tạm trú theo danh sách, gia hạn tạm trú theo danh sách thì lệ phí đăng ký được tính với từng cá nhân như đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú cho một người.

b) Trước ngày 05 hàng tháng, cơ quan thu lệ phí phải gửi số tiền lệ phí đã thu của tháng trước vào Tài khoản lệ phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Cơ quan thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

6. Quản lý lệ phí: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 17. Lệ phí hộ tịch

1. Người nộp lệ phí: Người được cơ quan có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu lệ phí: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

3. Mức thu lệ phí:

Nội dung	Mức thu (đồng/trường hợp)	
	Nộp hồ sơ trực tiếp	Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến
- Đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn		
+ Đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	8.000	6.000

Nội dung	Mức thu (đồng/trường hợp)	
	Nộp hồ sơ trực tiếp	Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến
+ Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử	8.000	6.000
+ Đăng ký lại kết hôn	30.000	Không thực hiện
+ Nhận cha, mẹ, con	15.000	Không thực hiện
+ Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	15.000	12.000
+ Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000	12.000
+ Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác	8.000	6.000
- Đăng ký tại Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:		
+ Đăng ký khai sinh; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	75.000	60.000
+ Đăng ký khai tử; đăng ký lại khai tử	75.000	60.000
+ Đăng ký kết hôn mới; đăng ký lại kết hôn	1.500.000	Không thực hiện
+ Giám hộ, chấm dứt giám hộ	75.000	60.000
+ Nhận cha, mẹ, con	1.500.000	Không thực hiện
+ Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc	28.000	22.000
+ Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài; ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài; đăng ký hộ tịch khác	75.000	60.000

4. Miễn thu lệ phí đối với các trường hợp:

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

b) Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

c) Đăng ký hộ tịch cho trẻ em, người cao tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

5. kê khai, nộp lệ phí:

a) Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

b) Trước ngày 05 hàng tháng, cơ quan thu lệ phí phải gửi số tiền lệ phí đã thu của tháng trước vào Tài khoản lệ phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Cơ quan thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

6. Quản lý lệ phí: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 18. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

1. Người nộp lệ phí: Người sử dụng lao động khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động; cấp lại giấy phép lao động và gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh, cá nhân hoạt động trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu lệ phí: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; các cơ quan nhà nước có thẩm quyền được cấp giấy phép.

3. Mức thu lệ phí:

Nội dung	Mức thu (đồng/giấy phép)	
	Nộp hồ sơ trực tiếp	Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến
- Cấp mới giấy phép	1.000.000	800.000
- Cấp lại giấy phép	800.000	640.000
- Gia hạn giấy phép	800.000	640.000

4. kê khai, nộp lệ phí:

a) Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

b) Trước ngày 05 hàng tháng, cơ quan thu lệ phí phải gửi số tiền lệ phí đã thu của tháng trước vào Tài khoản lệ phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Cơ quan thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

5. Quản lý lệ phí: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 19. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

1. Người nộp lệ phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh.

2. Đơn vị thu lệ phí: Văn phòng Đăng ký đất đai.

3. Mức thu lệ phí:

Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức thu					
		Nộp hồ sơ trực tiếp			Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến		
		Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức	Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức
		Tại phường	Tại xã, thị trấn		Tại phường	Tại xã, thị trấn	
- Cấp giấy chứng nhận lần đầu							
+ Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng /giấy	25.000	10.000	100.000	20.000	8.000	80.000
+ Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất hoặc cấp giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất	đồng /giấy	100.000	50.000	500.000	80.000	40.000	400.000
- Cấp đổi, cấp lại, chứng nhận đăng ký biến động sau khi cấp giấy chứng nhận							
+ Trường hợp chỉ có quyền sử dụng đất	đồng /lần	20.000	10.000	50.000	16.000	8.000	40.000

+ Trường hợp có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hoặc chỉ có tài sản gắn liền với đất	đồng /lần	50.000	25.000	100.000	40.000	20.000	80.000
--	-----------	--------	--------	---------	--------	--------	--------

4. Miễn thu lệ phí đối với:

a) Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành mà có nhu cầu cấp đổi lại giấy chứng nhận;

b) Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn; hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Chính phủ tại các phường, thị trấn; các đối tượng ưu đãi theo Pháp lệnh người có công đối với cách mạng.

5. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí.

6. kê khai, nộp lệ phí:

a) Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

b) Trước ngày 05 hàng tháng, Văn phòng Đăng ký đất đai phải gửi số tiền lệ phí đã thu của tháng trước vào Tài khoản lệ phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện kê khai, nộp số tiền lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

7. Quản lý lệ phí: Văn phòng Đăng ký đất đai nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 20. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

1. Người nộp lệ phí: Người xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu lệ phí: Sở Xây dựng; Ban Quản lý các khu công nghiệp; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

3. Mức thu lệ phí:

Nội dung	Mức thu (đồng/giấy phép)			
	Nộp hồ sơ trực tiếp		Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến	
	Tại phường	Tại xã, thị trấn	Tại phường	Tại xã, thị trấn
- Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép):				
+ Cấp mới	80.000	50.000	64.000	40.000
+ Gia hạn giấy phép	20.000	10.000	16.000	8.000
- Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác				
+ Cấp mới	200.000		160.000	
+ Gia hạn giấy phép	50.000		40.000	

Mức thu lệ phí theo hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến được thực hiện thu, nộp khi cơ quan thu lệ phí triển khai cung cấp dịch vụ.

4. kê khai, nộp lệ phí:

a) Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

b) Trước ngày 05 hàng tháng, cơ quan thu lệ phí phải gửi số tiền lệ phí đã thu của tháng trước vào Tài khoản lệ phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Cơ quan thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

5. Quản lý lệ phí: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 21. Lệ phí đăng ký kinh doanh

1. Người nộp lệ phí: Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã) trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu lệ phí: Sở Kế hoạch và Đầu tư; Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố.

3. Mức thu lệ phí:

Nội dung	Đvt	Mức thu	
		Nộp hồ sơ trực tiếp	Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến
- Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã)	đồng/lần cấp	100.000	80.000
- Liên hiệp hợp tác xã do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã)	đồng/lần cấp	200.000	160.000
- Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh (bao gồm cả đăng ký thay đổi chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã)	đồng/lần (chứng nhận hoặc thay đổi)	30.000	24.000
- Cấp bản sao đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh (bao gồm cả chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã)	đồng/bản	3.000	2.500
- Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	đồng/lần cung cấp	15.000	12.000

Mức thu lệ phí theo hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến được thực hiện thu, nộp khi cơ quan thu lệ phí triển khai cung cấp dịch vụ.

4. Miễn thu lệ phí cho các cơ quan quản lý nhà nước.

5. Kê khai, nộp lệ phí:

a) Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

b) Trước ngày 05 hàng tháng, cơ quan thu lệ phí phải gửi số tiền lệ phí đã thu của tháng trước vào Tài khoản lệ phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Cơ quan thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

6. Quản lý lệ phí: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước./.